

|| namas tathāgatāya sugatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

|| nam mác, ta tha ga ta da, su ga ta da, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namas tathāgata-buddha-koṭy-uṣṇīṣaṃ | namas sarva-buddha-bodhi-sattvebhyah

| nam mác, ta tha ga ta - bu đả - cô ti - u sò ni sâm | nam mác, sa qua - bu đả - bô đi - sách toe bi a ha

| namas sapṭānāṃ samyak-saṃbuddha-koṭīnāṃ sa-śrāvaka-saṃghānāṃ

| nam mác, sấp ta nām, sam dắc - sâm bu đả - cô ti nām, sa - sò ra qua ca - sâm ga nām

| namo loke arhantānāṃ | namas srota-āpannānāṃ | namas sakṛdāgamīnāṃ | [namo anāgamīnāṃ]

| nam mô, lô ke, a ra hân ta nām | nam mác, sò rô ta - a ban na nām | nam mác, sác ri đả ga mi nām | [nam mô, a na ga mi nām]

| namo loke samyag-gatānāṃ samyak-pratipannānāṃ | namo devaṛṣīnāṃ

| nam mô, lô ke, sam dắc - ga ta nām, sam dắc - bờ ra ti ban na nām | nam mô, đê va ri si nām

| namas siddhyā vidyā-dhara-ṛṣīnāṃ śāpa-anu-graha-saha-samarthānāṃ

| nam mác, sít đi a, vi đi a - đả ra - ri si nām, sa ba - a nu - gờ ra ha - sa ha - sa ma tha nām

| namo brahmaṇe | nama indrāya | namo bhagavate rudrāya umā-pati-sahāyāya

| nam mô, bờ ra ma ne | nam ma, in đờ ra da | nam mô, ba ga qua te, ru đờ ra da, u ma - ba ti - sa ha da da

| namo bhagavate nārāyaṇāya pañca-mahā-mudrā-namas-kṛtāya | namo bhagavate mahā-kālāya

| nam mô, ba ga qua te, na ra da na da, ban cha - ma ha - mu đờ ra - nam mác - cò ri ta da | nam mô, ba ga qua te, ma ha - ca la da

| tripura-nagara-vidrā-āpaṇa-kārāya adhi-mukti-śmaśāna-nivāsini mātṛ-gaṇa-namas-kṛtāya

| tri bu ra - na ga ra - vi đờ ra - a ba na - ca ra da, a đi - múc ti - sò ma sa na - ni va si ni, ma tri - ga na - nam mác - cò ri ta da

| namo bhagavate tathāgata-kulāya

| nam mô, ba ga qua te, ta tha ga ta, cu la da

| namaḥ padma-kulāya | namo vajra-kulāya | namo maṇi-kulāya | namo gaja-kulāya

| nam ma ha, bách ma - cu la da | nam mô, va chờ ra - cu la da | nam mô, ma ni - cu la da | nam mô, ga cha - cu la da

| namo bhagavate dṛḍha-sūra-senā-pa-haraṇa-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, đờ ri đả - su ra - se na - bờ ra - ha ra na - ra cha da, ta tha ga ta da, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namo bhagavate namo'mitābhāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, nam mô, a mi ta ba da, ta tha ga ta da, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namo bhagavate'kṣobhyāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, át sô bi da da, ta tha ga ta da, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namo bhagavate bhaiṣajya-guru-vaiḍūrya-prabha-rājāya tathāgatāya [arhate samyak-saṃbuddhāya]

| nam mô, ba ga qua te, bai sa cha - gu ru - vai đư a ri a - bờ ra ba - ra cha da, ta tha ga ta da, [a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da]

| namo bhagavate saṃpuṣpītā-sālendira-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, sâm bu sô bi ta - sa len đờ ra - ra cha da, ta tha ga ta da, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namo bhagavate śākyamunaye tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, sác ky a mu na đê, ta tha ga ta da, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namo bhagavate ratna-ketu-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, rát na - ke tu - ra cha da, ta tha ga ta da, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| tebhyo namas-kṛtvā idaṃ bhagavatas tathāgata-uṣṇīṣaṃ sita-ātapatram namo'parājitam pratyāṅgiram

| te bi ô, nam mác - cò ri toa, i đâm, ba ga qua tác, ta tha ga ta - u sò ni sâm, si ta - a ta ba trâm, nam mô, a ba ra chi tâm, bờ ra ty ân ghi râm

| sarva-bhūta-graha-nigrahaka-kara-hani

| sa qua - bu ta - gờ ra ha - ni gờ ra ha ca - ca ra - ha ni

| para-vidyā-chedanīm | akāla-mṛtyu-pari-trāyaṇa-karīm

| ba ra - vi đi a - che đả nim | a ca la - mớ ri ty u - ba ri - tra da na - ca rim

| sarva-bandhana-mokṣaṇīm | sarva-duṣṭa-duḥ-svapna-nivāraṇīm

| sa qua - ban đả na - mớ sa nim | sa qua - đu sò ta - đơ - sò vấp na - ni va ra nim

| caturaśītīnāṃ graha-sahasrāṇāṃ vidhvamsana-karīm

| cha tu ra si ti nām, gờ ra ha - sa ha sò ra nām, vi đờ vâm sa na - ca rim

| aṣṭa-vimśatīnāṃ nakṣatrāṇāṃ pra-sādana-karīm | aṣṭānāṃ mahā-grahāṇāṃ vidhvamsana-karīm

| a sò ta - vim sa ti nām, nắc sa tra nām, bờ ra - sa đả na - ca rim | a sò ta nām, ma ha - gờ ra ha nām, vi đờ vâm sa na - ca rim

| sarva-śatru-nivāraṇam | ghorāṃ duḥ-svapnāṃ ca nāśanīm | viśa-śastra-agni-udaka-raṇam

| sa qua - sa tru - ni va ra nam | gô râm, đơ - sò vấp nām, cha, na sa nim | vi sa - sa sò tra - át ni - u đả ca - ra nām

| aparājita-ghora mahā-bala-caṇḍa mahā-dīpta mahā-teja mahā-śveta-jvala mahā-bala
| a ba ra chi ta - gô ra, ma ha - ba la - chân đă, ma ha - đíp ta, ma ha - te cha, ma ha - sò que ta - chò qua la, ma ha - ba la
| pāṇḍara-vāsini ārya-tārā | bhr̥-kuṭīm ce va vijaya vajra-maletiḥ
| ban đă ra - va si ni, a ri a - ta ra | bô ri - cu tim, che, va, vi cha đă, va chò ra - ma le ti hi
| vi-śruta-padmakāḥ vajra-jihvaś ca mālā ce va aparājita-vajra-daṇḍaḥ
| vi - sò ru ta - bách ma ca ha, va chò ra - chi vác, cha, ma la, che, va, a ba ra chi ta - va chò ra - đăn đă ha
| viśālā ca śānta śveteva pūjitā sauma-rūpā-mahā-śvetā-ārya-tārā
| vi sa la, cha, san ta, sò que te qua, bu chi ta, sau ma - ru ba - ma ha - sò que ta - a ri a - ta ra
| mahā-bala-apara-vajra-saṃkalā ce va vajra-kaumārī kulaṃ-dharī
| ma ha - ba la - a ba ra - va chò ra - sâm ca la, che, va, va chò ra - câu ma ri, cu lâm - đă ri
| vajra-hastā ca vidyā | kāñcana-mallikāḥ kusumbhaka-ratnaḥ
| va chò ra - hách ta, cha, vi đi a | can cha na - ma li ca ha, cu sum ba ca - rát na ha
| vairocana-kulīyāya artha-uṣṇīṣaḥ | vi-jṛmbha-mānī ca vajra-kanaka-prabha-locanā
| vai rô cha na - cu li đă đă, a tha - u sò ni sa ha | vi - chò rim ba - ma ni, cha, va chò ra - ca na ca - bô ra ba - lô cha na
| vajra-tuṇḍī ca śvetā ca kamala-akṣaś śaśi-prabhā
| va chò ra - tun đi, cha, sò que ta, cha, ca ma la - ạt sác, sa si - bô ra ba
| ity-iti-mudrā-gaṇas sarve rakṣaṃ kurvantu imān mama-asya ||
| i ty - i ti - mu đờ ra - ga nác, sa que, rất sâm, cưa van tu, i man, ma ma - a sy a ||



|| om | ṛṣi-gaṇa-pra-śastas tathāgata-uṣṇīṣaṃ
|| ôm | ri si - ga na - bô ra - sa sò ta, ta tha ga ta - u sò ni sâm
| hūṃ trūṃ jambhana hūṃ trūṃ stambhana | hūṃ trūṃ para-vidyā-saṃ-bhakṣaṇa-kara
| hùm, trùm, cham ba na, hùm, trùm, sò tam ba na | hùm, trùm, ba ra - vi đi a - sâm - bắc sa na - ca ra
| hūṃ trūṃ sarva-yakṣa-rākṣasa-grahānāṃ vidhvaṃsana-kara
| hùm, trùm, sa qua - dắc sa - rất sa sà - gờ ra ha nâm, vi đờ vâm sa na - ca ra
| hūṃ trūṃ caturaśītīnāṃ graha-sahasrānāṃ vidhvaṃsana-kara | hūṃ trūṃ rakṣa rakṣa mām
| hùm, trùm, cha tu ra si ti nâm, gờ ra ha - sa ha sò ra nâm, vi đờ vâm sa na - ca ra | hùm, trùm, rất sa, rất sa, mām
| bhagavāṃs tathāgata-uṣṇīṣaṃ | pratyaṅgire mahā-sahasra-bhuje sahasra-śīrṣe koṭi-sahasra-netre
| ba ga quâm, ta tha ga ta - u sò ni sâm | bô ra ty ân ghi re, ma ha - sa ha sò ra - bu che, sa ha sò ra - sia se, cô ti - sa ha sò ra - ne tre
| abhede jvalita-ataṭaka mahā-vajra-udāra-tri-bhuvana-maṇḍala
| a be đê, chò qua li ta - a ta ta ca, ma ha - va chò ra - u đă ra - tri - bu qua na - man đă la
| om svastī bhavatu mama imān mama-asya ||
| ôm, sò qua sơ tia, ba qua tu, ma ma, i man, ma ma - a sy a ||



rāja-bhayāś	cora-bhayā	agni-bhayā	udaka-bhayā	viṣa-bhayāḥ	śāstra-bhayāḥ
ra cha - bậy dặc,	chô ra - bậy đă,	át ni - bậy đă,	u đă ca - bậy đă,	vi sa - bậy đă ha,	sa sò tra - bậy đă ha
paracakra-bhayā	dur-bhikṣa-bhayā	aśani-bhayā	akāla-mṛtyu-bhayā		
ba ra chăt cò ra - bậy đă,	đưa - bíc sa - bậy đă,	a sa ni - bậy đă,	a ca la - mớ ri ty u - bậy đă		
dharāṇi-bhūmi-kampaka-pata-bhayā	ulkā-pāta-bhayā	rāja-daṇḍa-bhayā			
đă ra ni - bu mi - cam ba ca - ba ta - bậy đă,	u ca - ba ta - bậy đă,	ra cha - đăn đă - bậy đă			
nāga-bhayā	vidyud-bhayās	suparṇa-bhayā			
na ga - bậy đă,	vi đi út - bậy đă,	su ba na - bậy đă			
yakṣa-grahā	rākṣasī-grahāḥ	preta-grahāḥ	piśāca-grahā	bhūta-grahāḥ	
dắc sa - gờ ra ha,	rất sa si - gờ ra ha,	bô re ta - gờ ra ha,	bi sa cha - gờ ra ha,	bu ta - gờ ra ha,	
kumbhāṇḍa-grahāḥ	pūtana-grahāḥ	kaṭapūtana-grahās	skanda-grahā		
cum ban đă - gờ ra ha,	bu ta na - gờ ra ha,	ca ta bu ta na - gờ ra hạc,	sò canh đă - gờ ra ha,		
'pa-smāra-grahā	unmāda-grahās	chāya-grahā	revatī-grahā		
a ba - sò ma ra - gờ ra ha,	un ma đă - gờ ra hạc,	cha đă - gờ ra ha,	re va ti - gờ ra ha		
jāta-āhārīnaṃ	garbha-āhārīnaṃ	rudhira-āhārīnaṃ	māṃsa-āhārīnaṃ		
cha ta - a ha ri nâm,	ga ba - a ha ri nâm,	ru đi ra - a ha ri nâm,	mâm sa - a ha ri nâm,		
medha-āhārīnaṃ	majja-āhārīnaṃ	jāta-āhārīnīm	jīvita-āhārīnaṃ		
me đă - a ha ri nâm,	ma cha - a ha ri nâm,	cha ta - a ha ri nim,	chi vi ta - a ha ri nâm,		

| pīta-āhārīnaṃ vānta-āhārīnaṃ aśucya-āhārīnīm citta-āhārīnīm

| bi ta - a ha ri nâm, van ta - a ha ri nam, a su chi a ha ri nim, chít ta - a ha ri nim

| teṣāṃ sarveṣāṃ sarva-grahānāṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| te sâm, sa que sâm, sa qua - gờ ra ha nâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| pari-vrājaka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ba ri - vờ ra cha ca - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| dākinī-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| đa ki ni - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| mahā-paśupati-rudra-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ma ha - ba su ba ti - ru đờ ra - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| nārāyaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| na ra da na - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| tattva-garūḍa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| tách toa - ga ru đa - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| mahā-kāla-mātr-gaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ma ha - ca la - ma tri - ga na - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| kāpālīka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ca ba li ca - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| jaya-kara-madhu-kara-sarva-artha-sādhaka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| cha da - ca ra - ma đu - ca ra - sa qua - a tha - sa đa ca - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| catur-bhaginī-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| cha tura - ba ghi ni - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| bhr̥ṅgi-riṭi-nandikeśvara-gaṇa-pati-sahāya-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| bớ rìn ghi - ri ti - nan đi ke sờ qua ra - ga na - ba ti - sa ha da - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| nagna-śramaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| nát na - sờ ra ma na - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| arhanta-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi | vīta-rāga-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| a ra hân ta - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi | vi ta - ra ga - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| vajra-pāṇi-guhya-guhyaka-adhipati-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| va chờ ra - ba ni - gu hy a - gu hy a ca - a đi ba ti - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| rakṣa mām bhagavann imān mama-asya ||

| rất sa, mām, ba ga quanh, i man, ma ma - a sy a ||



|| bhagavat-sita-ātapatra-namo'stute | asita-nala-arka-prabha-sphuṭa-vi-kas-sita-ātapatre

|| ba ga quách, si ta - a ta ba tra, na mô, sờ tu te | a si ta - na la - a ca - bờ ra ba - sờ phu ta - vi - ca - si ta - a ta ba tre

| jvala jvala dara dara bhidara bhidara chida chida | hūṃ hūṃ phaṭ phaṭ phaṭ phaṭ phaṭ svāhā hehe phaṭ

| chờ qua la, chờ qua la, đa ra, đa ra, bi đa ra, bi đa ra, chi đa, chi đa | hùm, hùm, phạt, phạt, phạt, phạt, phạt, sờ qua ha, he he, phạt

| amoghāya phaṭ apratihata phaṭ | vara-prada phaṭ asura-vidāraka phaṭ

| a mô ga đa, phạt, a bờ ra ti ha ta, phạt | va ra - bờ ra đa, phạt, a su ra - vi đa ra ca, phạt

| sarva-devebhyaḥ phaṭ sarva-nāgebhyaḥ phaṭ | sarva-yakṣebhyaḥ phaṭ sarva-gandharvebhyaḥ phaṭ

| sa qua - đe ve bi a ha, phạt, sa qua - na ghe bi a ha, phạt, | sa qua - dắc se bi a ha, phạt, sa qua - ganh đa ve bi a ha, phạt

| sarva-pūtanebhyaḥ phaṭ kaṭa-pūtanebhyaḥ phaṭ

| sa qua - bu ta ne bi a ha, phạt, ca ta - bu ta ne bi a ha, phạt,

| sarva-dur-lāṅghitebhyaḥ phaṭ sarva-duṣ-prekṣitebhyaḥ phaṭ

| sa qua - đưa - lân ghi te bi a ha, phạt, sa qua - đu sờ - bờ rắc si te bi a ha, phạt

| sarva-jvarebhyaḥ phaṭ sarva-apasmārebhyaḥ phaṭ sarva-śramaṇebhyaḥ phaṭ

| sa qua - chờ qua re bi a ha, phạt, sa qua - a ba sờ ma re bi a ha, phạt, sa qua - sờ ra ma ne bi a ha, phạt,

| sarva-tīrthikebhyaḥ phaṭ sarva-unmāḍakebhyaḥ phaṭ sarva-vidyā-rāja-ācāryebhyaḥ phaṭ

| sa qua - tia thi ke bi a ha, phạt, sa qua - un ma đa ke bi a ha, phạt, sa qua - vi đi a - ra cha - a cha ri e bi a ha, phạt

| jaya-kara-madhu-kara-sarva-artha-sādhakebhyaḥ phaṭ

| cha da - ca ra - ma đu - ca ra - sa qua - a tha - sa đa ke bi a ha, phạt,

| vidya-ācāryebhyaḥ phaṭ catur-bhaginībhyaḥ phaṭ
 | vi đi a - a cha ri e bi a ha, phaṭ, cha tura - ba ghi ni bi a ha, phaṭ
 | vajra-kaumārī-vidyā-rājabhyaḥ phaṭ mahā-praty-aṅgirebhyaḥ phaṭ
 | va chò ra - câu ma ri - vi đi a - ra che bi a ha, phaṭ, ma ha - bò ra ty - ân ghi re bi a ha, phaṭ
 | vajra-saṃkalāya praty-aṅgira-rājāya phaṭ mahā-kālāya mahā-mātr-gaṇa-namas-kṛtāya phaṭ
 | va chò ra - sâm ca la da, bò ra ty - ân ghi ra - ra cha da, phaṭ, ma ha - ca la da, ma ha - ma tri - ga na - nam mác - cò ri ta da, phaṭ
 | viṣṇave phaṭ brāhmaṇiye phaṭ agniye phaṭ mahā-kāliye phaṭ kāla-daṇḍiye phaṭ
 | vi sò na ve, phaṭ, bò ra ma ni de, phaṭ, át ni de, phaṭ, ma ha - ca li de, phaṭ, ca la - đân đi de, phaṭ,
 | māt্রে phaṭ raudriye phaṭ cāmuṇḍiye phaṭ kālā-rātriye phaṭ kāpāliye phaṭ
 | ma tre, phaṭ, rau đờ ri de, phaṭ, cha mun đi de, phaṭ, ca la - ra tri de, phaṭ, ca ba li de, phaṭ
 | adhi-muktaka-śmaśāna-vāsiniye phaṭ | ye ke cittās sattvāsyā mama imān mama-asya ||
 | a đi - múc ta ca - sò ma sa na - va si ni de, phaṭ | de ke, chít ta, sách toa sy a, ma ma, i man, ma ma - a sy a ||



|| duṣṭa-cittā amitrī-cittā
 || đu sò ta - chít ta, a mi tri - chít ta
 | oja-āhārā garbha-āhārā rudhira-āhārā vasa-āhārā majja-āhārā jāta-āhārā
 | ô cha - a ha ra, ga ba - a ha ra, ru đi ra - a ha ra, va sa - a ha ra, ma cha - a ha ra, cha ta - a ha ra,
 | jīvita-āhārā mālya-āhārā gandha-āhārāḥ puṣpa-āhārāḥ phala-āhārās sasya-āhārāḥ
 | chi vi ta - a ha ra, ma ly a - a ha ra, ganh đa - a ha ra ha, bu sò ba - a ha ra ha, pha la - a ha rạc, sa sy a - a ha ra ha
 | pāpa-cittā duṣṭa-cittā raudra-cittā
 | ba ba - chít ta, đu sò ta - chít ta, rau đờ ra - chít ta
 | yakṣa-grahā rākṣasa-grahāḥ preta-grahāḥ piśāca-grahā bhūta-grahāḥ
 | dắc sa - gờ ra ha, rất sa sà - gờ ra ha, bò re ta - gờ ra ha, bi sa cha - gờ ra ha, bu ta - gờ ra ha
 | kumbhāṇḍa-grahās skanda-grahā unmāda-grahās chāyā-grahā apa-smāra-grahā
 | cum ban đa - gờ ra hạc, sò canh đa - gờ ra ha, un ma đa - gờ ra hạc, cha đa - gờ ra ha, a ba - sò ma ra - gờ ra ha,
 | ḍāka-ḍākinī-grahā revatī-grahā jāmika-grahās śakunī-grahā
 | đa ca - đa ki ni - gờ ra ha, re va ti - gờ ra ha, cha mi ca - gờ ra hạc, sác cu ni - gờ ra ha,
 | raudrā-mātr-nāndika-grahā ālambā-grahā ghatnu-kaṇṭhapaṇinī-grahāḥ
 | rau đờ ra - ma tri - nan đi ca - gờ ra ha, a lam ba - gờ ra ha, gách nu - can tha ba ni ni - gờ ra ha
 | jvarā ekāhikā dvaitīyakās traitīyakās cāturtherakā nitya-jvarā viṣama-jvarā vātikāḥ paittikās ślaiṣmikās
 sām-nipātikās sarva-jvarās śiro'rītīr vārddha-bādha-arocakā
 | chòr qua ra, e ca hi ca, đoái tí đa cạc, trai tí đa cạc, cha tura tha ca, ni ty a - chòr qua ra, vi sa ma - chòr qua ra, va tí ca ha, bai tí cạc,
 sò lai sớ mi cạc, sâm - ni ba tí cạc, sa qua - chòr qua rạc, si rô ri tí, va đa - ba đa - a rô cha ca
 | akṣi-rogaṃ mukha-rogaṃ hṛd-rogaṃ gala-grahaṃ karṇa-śūlaṃ danta-śūlaṃ
 | át si - rô gâm, múc kha - rô gâm, hê ri - rô gâm, ga la - gờ ra hâm, ca na - su lâm, đân ta - su lâm,
 | hṛdaya-śūlaṃ marman-śūlaṃ pārsva-śūlaṃ prṣṭha-śūlaṃ udara-śūlaṃ kaṭi-śūlaṃ
 | hê ri đa đa - su lâm, ma man - su lâm, ba sò qua - su lâm, bò ri sớ tha - su lâm, u đa ra - su lâm, ca tí - su lâm,
 | vasti-śūlaṃ ūru-śūlaṃ nakha-śūlaṃ hasta-śūlaṃ pāda-śūlaṃ sarva-aṅga-pratyāṅga-śūlaṃ
 | va sớ tí - su lâm, u ru - su lâm, na kha - su lâm, hách ta - su lâm, ba đa - su lâm, sa qua - ân ga - bò ra ty ân ga - su lâm
 | bhūta-vetāḍa-ḍākinī-jvarā dadrukāḥ kaṇḍūḥ kiṭibhā lūtā vaisarpā loha-liṅgāḥ
 | bu ta - ve ta đa - đa ki ni - chòr qua ra, đa đờ ru ca ha, can đu hu, ki tí ba, lu ta, vai sa ba, lo ha - lín ga ha
 | śāstra-saṃ-gara viṣa-yoga agne udaka māra vaira kāntāra akāla-mṛtyo
 | sa sớ tra - sâm - ga ra, vi sa - đô ga, át ne, u đa ca, ma ra, vai ra, can ta ra, a ca la - mớ ri ty ô
 | try-ambuka trai-lāṭa vṛścika sarpa nakula simha vyāghra ṛkṣa tarakṣa mārā jīvīs teṣāṃ sarveṣāṃ
 | tri - am bu ca, trai - la ta, vớ ri chỉ ca, sa ba, na cu la, sim ha, vy a gờ ra, rít sa, ta rất sa, ma ra, chỉ vít, te sâm, sa que sâm
 | sita-ātapatra-mahā-vajra-uṣṇīṣaṃ mahā-praty-aṅgiram
 | si ta - a ta ba tra - ma ha - va chòr ra - u sò ni sâm, ma ha - bò ra ty - ân ghi râm
 | yāvad-dvādaśa-yojana-abhy-antareṇa [sīmā-bandhaṃ karomi] vidyā-bandhaṃ karomi tejo-bandhaṃ
 karomi para-vidyā-bandhaṃ karomi
 | đa qua - đờ qua đa sa - đô cha na - a bi - an ta re na, [si ma - ban đâm, ca rô mi,] vi đi a - ban đâm, ca rô mi, te chô - ban đâm,
 ca rô mi, ba ra - vi đi a - ban đâm, ca rô mi
 | tadyathā oṃ anale viśade vīra-vajra-dhare bandha bandhani vajra-pāṇiḥ phaṭ hūṃ trūṃ phaṭ svāhā ||
 | ta đi a tha, ôm, a na le, vi sa đê, vi ra - va chòr ra - đa re, ban đa, ban đa ni, va chòr ra - ba ni hi, phaṭ, hūm, trūm, phaṭ, sò qua ha ||